

ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA NHÓM TỪ NGỮ CHỈ PHONG TỤC CƯỚI XIN TRONG TIẾNG VIỆT (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG ANH)

NOMINATIVE CHARACTERISTICS FROM MANIFESTATION OF WORDS
EXPRESSING WEDDING CUSTOM IN VIETNAMESE (COMPARED TO ENGLISH)

VŨ LINH CHI

(ThS-NCS; Học viện Khoa học Xã hội)

Abstract: Wedding customs exist in many nations all around the world. However, these customs differ across cultures around the world and not everybody can fully understand what is meant by these words. Thus, an understanding of words expressing wedding customs in nations will provide a better knowledge of their cultural characteristics. The cultural characteristics can express through many different aspects: semantic structure, “language picture of the world”, symbolic meanings and characteristics of nomination. This article will study deeply nominative characteristics from manifestations of words expressing wedding customs in Vietnamese (compared to English).

Key words: Nomination; manifestations; wedding; customs.

1. Cưới xin là một trong những phong tục xuất hiện từ khá lâu và có mặt ở tất cả các dân tộc trên thế giới. Tuy nhiên, từng dân tộc lại có tục lệ cưới xin riêng, mang nét đặc thù dân tộc. Đây chính là lí do để người viết tiến tới tìm hiểu những từ ngữ biểu thị phong

tục này trong tiếng Việt và tiếng Anh để qua đó phân nào lí giải được đặc trưng văn hóa của hai dân tộc. Bài viết này sẽ đi sâu vào nghiên cứu đặc điểm định danh xét từ góc độ cách thức biểu thị của nhóm từ ngữ chỉ phong tục cưới xin trong tiếng Việt (liên hệ với tiếng Anh).

Về thuật ngữ “định danh” có rất nhiều cách hiểu khác nhau, nhưng cách hiểu phổ biến nhất về định danh là “cách đặt tên gọi cho một sự vật, hiện tượng, tính chất...”. Khi đặt tên gọi cho một sự vật, hiện tượng, tính chất hay quá trình,... con người với tư cách là chủ thể định danh tiến hành quan sát, tìm hiểu kĩ càng, vạch ra một loạt những đặc trưng nào đó có trong nó.

Ở mỗi dân tộc, việc lựa chọn đặc trưng làm cơ sở cho sự định danh không phải bao giờ cũng giống nhau. Đó không phải là sự liên tưởng ngẫu nhiên mà có lí do của nó. Lí do chọn đặc trưng này chứ không phải đặc trưng khác phụ thuộc vào thiên hướng quan sát của chủ thể định danh. Đây là cái làm nên đặc trưng riêng cho ngôn ngữ của mỗi dân tộc.

2. Thống kê và phân loại các từ ngữ biểu thị phong tục cưới xin trong tiếng Việt và tiếng Anh, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Thứ nhất, về số lượng và cấu tạo

Trong tiếng Việt: 179 từ ngữ.

Từ đơn chiếm tỉ lệ rất nhỏ 14% (25/179), ví dụ: *chồng, vợ, cheo, tráp, thiệp, cưới*. Như vậy, chủ chiếm số lượng lớn là từ ghép. Trong đó, từ ghép đẳng lập có số lượng rất khiêm tốn: 10/154 từ, chiếm tỉ lệ 6,5% (ví dụ: *thê thiệp, mối lái, mai mối*). Lí do là vì, cách sử dụng lối ghép chính phụ tạo ra khả năng biểu thị nghĩa chuyên biệt hóa cho từ, nhờ đó, mà có thể phân biệt được các sự vật hiện tượng rõ ràng hơn, cụ thể hơn. Ví dụ: *cô dâu, chú rể, ông mai, bà mối, cưới hỏi, hôn lễ, nhà gái, nhà trai, phù dâu, phù rể, đưa dâu, xin dâu, vấn danh*.

Trong tiếng Anh: Đặc điểm cấu tạo của từ ngữ biểu thị phong tục cưới xin có số lượng thống kê như sau:

- Từ đơn có 21/139 từ (chiếm 15,1%) gồm các từ như: *bride* (cô dâu), *spouse* (chồng/ vợ), *wed* (cưới), *champagne* (rượu sâm panh), *trousseau* (quần áo tư trang của cô dâu), *wife* (vợ), *marry* (kết hôn), *dowry* (của hồi môn), ...

- Từ ghép là 71/139 (chiếm tỉ lệ 51,1%) ví dụ: *best man* (phù rể), *bridegroom* (chú rể), *bridesmaid* (phù dâu), *daughter-in-law* (con dâu), *father-in-law* (bố chồng, bố vợ), *match maker* (người làm mối), *wedding guest* (khách dự đám cưới), *tailcoat* (áo đuôi tôm), *wedding dress* (váy cưới), *marriage licence* (giấy đăng kí kết hôn), *marriage certificate* (giấy giá thú), *honeymoon* (tuần trăng mật), *wedding ring* (nhẫn cưới), *wedding cake* (bánh cưới),...

- Từ phái sinh là 47/139 (chiếm 33,8%) ví dụ như: *bridal* (thuộc cô dâu hoặc đám cưới), *concubine* (thiếp, vợ lẽ), *marriageable* (đến tuổi kết hôn), *marital* (thuộc chồng/ vợ, thuộc hôn nhân), *connubial* (thuộc hôn nhân, thuộc vợ chồng), *conjugal* (thuộc hôn nhân, thuộc quan hệ vợ chồng), *engagement* (sự đính hôn), *remarriage* (tái hôn), *proposal* (sự cầu hôn),....

So sánh tiếng Việt với tiếng Anh, có thể thấy rằng trong cả hai ngôn ngữ, tỉ lệ từ đơn đều chiếm tỉ lệ thấp, còn chiếm khối lượng nhiều nhất là từ ghép. Ngoài ra, trong tiếng Anh có những từ phái sinh mà tiếng Việt không có và số lượng từ này trong tiếng Anh chiếm một tỉ lệ khá lớn. Điều này cho thấy đặc điểm loại hình tiếng Anh - *biến hình*, thể hiện rõ sự chi phối trong các cấu tạo định danh phong tục cưới xin của .

Thứ hai, về hiện tượng đồng nghĩa của tên gọi

Trong tiếng Việt và tiếng Anh, có khá nhiều từ ngữ đồng nghĩa biểu thị phong tục cưới xin. Ví dụ:

Tiếng Việt : *dâu - cô dâu; rể - chú rể; bố mẹ vợ - ông bà nhạc - ông bà gia; vợ - thê thiếp - vợ cả - vợ lẽ - vợ hai; mâm - quả - tráp,...*

Tiếng Anh: *wife- old woman - concubine; consort-spouse; husband- oldman; ridesmaid - maid of honour - matron of honour; affiance - engage- betroth; connubial - marital; wedding - nuptials,...*

Các tên gọi đồng nghĩa được chia thành nhiều kiểu loại khác nhau. Chẳng hạn:

1) Đồng nghĩa giữa tên gọi chính danh chỉ dùng một mình với tổ hợp có dùng thêm từ chỉ quan hệ thân tộc. Ví dụ: *dâu-cô dâu; rể-chú rể; mối-bà mối*. Điều này cho thấy khi gọi tên hay định danh một nhân vật nào đó trong quan hệ hôn nhân trong quá trình giao tiếp, người Việt có thể tri nhận nó tồn tại một cách độc lập (khi đó chỉ dùng một mình tên gọi chính danh) hoặc xếp nó vào trong một quan hệ thân thuộc nào đó (khi đó dùng tổ hợp “từ chỉ quan hệ thân tộc + tên gọi chính danh”).

Có thể thấy, người ta chỉ gọi tên *dâu, rể* khi nó được định vị trong mối quan hệ gia đình với bố mẹ vợ hoặc bố mẹ chồng. Ví dụ: “*Đây là dâu lớn nhà tôi*”. Còn *cô dâu, chú rể* là trong khoảng thời gian cưới (trước cho đến sau đám cưới một chút) và trong mối quan hệ với gia đình, họ hàng và người ngoài. Ví dụ: chỉ nói “*Cô dâu xinh quá*” mà không nói “*Dâu xinh quá*”.

2) Đồng nghĩa do biến thể. Đây là kết quả của quá trình biến đổi ngữ âm. Ví dụ: *bánh phu thê - bánh su sê*.

3) Đồng nghĩa do vay mượn. Ví dụ:

Tiếng Việt: *nap tẹ - dẫn cưới; thông gia - sui gia - dâu gia; ông nhạc - ông gia - bố vợ; hôn lễ - lễ cưới; thân nghinh - đón dâu - rước dâu - đưa dâu; hôn thê - vợ chưa cưới; hôn phu - chồng chưa cưới*.

Tiếng Anh: *Concubine - wife; Consort - spouse - wife/ husband; Matron of honour - bridesmaid; Nuptials - wedding - marriage;*

Connubial - marital; Affiance - engage - betroth; Marry - wed.

4) Đồng nghĩa giữa các từ địa phương. Ví dụ: *đền cây-nén; bông tai-hoa tai; lợn-heo; thiệp-thiếp ...*

5) Đồng nghĩa do các sự vật, hiện tượng được nhìn từ các góc độ khác nhau. Ví dụ: *đưa dâu - đón dâu - rước dâu*. Nếu đứng từ phía nhà trai để nói thì dùng “*đón dâu*”, nếu từ phía nhà gái thì sẽ là “*đưa dâu*”, còn “*rước dâu*” là dùng chung từ phía những người tham gia đưa đón dâu (không kể phía nhà trai hay gái).

Như vậy, cách thức biểu thị về đặc điểm đồng nghĩa của trường từ vựng phong tục cưới xin xuất hiện khá phổ biến trong cả hai thứ tiếng. Tuy nhiên, hiện tượng này trong tiếng Việt là đa dạng hơn.

Thứ ba, những đặc trưng được chọn để định danh

Để tìm hiểu đặc trưng được chọn làm dấu hiệu khu biệt và làm cơ sở cho tên gọi, chúng ta phải xét tới từ nguyên của từ. Đây quả là một khó khăn vì từ nguyên của từ là cả một vấn đề. Vì thế, dưới đây là một số khảo sát của chúng tôi tập trung vào từ phức (nhờ vào cấu tạo của chúng và, vì thế, tạm gác lại không xem xét các từ đơn, các từ vay mượn).

Trong tiếng Việt: Các đơn vị được xem xét ở đây gồm những từ ngữ có thể thấy được rõ lí do. Số lượng tên gọi này là 62/179 chiếm 34,6%. Trong số các tên gọi này, những từ ngữ có cấu trúc danh từ - danh từ/tính từ là 45; còn lại có cấu trúc động từ - danh từ. Sau đây là những dấu hiệu đặc trưng mà người Việt lựa chọn để định danh các hiện tượng thuộc phong tục cưới xin có cấu trúc danh từ - danh từ/tính từ:

1. Đặc điểm quan hệ: 40 % (18/45)
2. Đặc điểm vị trí/thứ bậc: 11,2 % (5/45)
3. Đặc điểm hình dạng: 4,4 % (2/45)
4. Đặc điểm chất liệu : 11,2 % (5/45)
5. Đặc điểm thời gian: 8,9 % (4/45)

6. Đặc điểm giới: 4,4 % (2/45)
7. Đặc điểm mùi: 2,2 % (1/45)
8. Đặc điểm nguồn gốc: 4,4 % (2/45)
9. Đặc điểm vai trò, chức năng: 4,4 % (2/45)
10. Đặc điểm về vị trí cơ thể: 2,2 % (1/45)

11. Đặc điểm về cấu tạo: 6,7% (3/45)

Đối với tiếng Việt, những dấu hiệu đặc trưng này được đưa vào trong tên gọi theo mô hình chung là:

Yếu tố chỉ loại + đặc trưng được chọn

1/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm quan hệ hôn nhân. Ví dụ: *bố/ mẹ chồng, bố/ mẹ vợ, chị chồng, anh vợ, cô dâu, chú rể...*

2/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm vị trí (hay thứ bậc trong quan hệ hôn nhân). Ví dụ: *vợ bé, vợ lẽ, vợ mọn, vợ cả, vợ nhỏ.*

3/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm hình dạng. Ví dụ: *áo tứ thân, áo dài.*

4/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm chất liệu. Ví dụ: *bánh đậu xanh, bánh cốm, áo the, quần lĩnh, ông tơ.*

5/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm thời gian. Ví dụ: *vợ chưa cưới, chồng chưa cưới, bạn trăm năm, bạn đời.*

6/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm về giới. Ví dụ: *nhà gái, nhà trai.*

7/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm mùi. Ví dụ: *chè hương.*

8/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm nguồn gốc. Ví dụ: *chè Tàu, giày Tây*

9/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm vai trò, chức năng. Ví dụ: *áo cưới, nhẫn cưới*

10/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm về vị trí cơ thể. Ví dụ: *dây thắt lưng*

11/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm về cấu tạo. Ví dụ: *rượu tăm, dây chuyền, nón quai thao.*

Ngoài những đơn vị định danh có cấu tạo phần lớn là danh từ kết hợp với danh từ hoặc tính từ, còn xuất hiện những cách ghép động từ với danh từ. Tuy nhiên số lượng ở đây không nhiều.

Yếu tố chỉ hành động + đặc trưng được chọn

1/ Động từ chỉ hành động + danh từ chỉ phương tiện tiến hành nghi thức. Ví dụ: *đóng cửa, chắt dây, giăng dây, bỏ trâu cau*

2/ Động từ chỉ hành động + danh từ chỉ quan hệ hôn nhân. Ví dụ: *xin dâu, đưa dâu, gửi rể, hỏi vợ.*

3/ Động từ chỉ hành động + danh từ chỉ địa điểm. Ví dụ: *chạm ngõ, dạm ngõ.*

4/ Động từ chỉ hành động + danh từ chỉ vai trò, chức năng. Ví dụ: *ăn cưới, thách cưới, dẫn cưới.*

Như vậy, có thể thấy rằng trong cách định danh của những từ ngữ biểu thị phong tục cưới xin của người Việt, đặc trưng quan hệ hôn nhân được chú ý nhiều nhất. Điều này thể hiện sự coi trọng vai vế, vị trí của người Việt trong mọi trường hợp.

Trong tiếng Anh: Tiếng Anh có cách cấu tạo phái sinh để tạo từ nên có thể thông qua đó để hiểu nguồn gốc của từ. Ví dụ:

Từ *champagne* có nghĩa là rượu sâm panh có nguồn gốc từ tiếng Pháp *vin de Champagne*, xuất phát từ *Champagne* – một tỉnh trước đây của Pháp. Như vậy, từ này được gọi tên theo nguồn gốc.

Từ *bride* với ý nghĩa cô dâu hoặc người phụ nữ có chồng, có nghĩa gốc là “*người nấu ăn và làm các công việc nội trợ*”. Như vậy, từ này được gọi tên theo chức năng.

Từ *concubine* có nghĩa gốc là “*nằm xuống cùng với ai*” tức là có cấu tạo chỉ chức năng hành động để thành nàng hầu, thiếp, vợ lẽ.

Từ *husband* do từ *house* (ngôi nhà) kết hợp với *band* (nhóm, tập người chỉ huy công việc nội trợ) và sau đó chuyển nghĩa thành chồng, người chồng tức là có nghĩa hoạt động hay gọi tên theo chức năng hoạt động...

Số lượng tên gọi này là 34/139 chiếm 24,5%. Sau đây là những dấu hiệu đặc trưng mà người Anh lựa chọn để định danh các hiện tượng thuộc phong tục cưới xin:

1. Đặc điểm vai trò, chức năng: 26,5 % (9/34). Ví dụ: *wedding breakfast, wedding cake, wedding dress, wedding ring, wedding guest, bridegroom, bridesmaid, match maker, husband*.

2. Đặc điểm quan hệ hôn nhân: 26,5 % (9/34). Ví dụ: *daughter-in-law, father-in-law, mother-in-law, brother-in-law, sister-in-law, son-in-law, common-law wife, common-law husband*.

3. Đặc điểm điều kiện: 11,9 % (4/34). Ví dụ: *love - match, bestman, maid of honour, betroth*.

4. Đặc điểm vị trí/thứ bậc: 8,8% (3/34). Ví dụ: *step-father, step-mother, step-son*.

5. Đặc điểm thời gian: 8,8 % (3/34). Ví dụ: *morning dress, newly-wed, golden wedding*

6. Đặc điểm hình dạng: 5,9 % (2/34). Ví dụ: *tailcoat, bowtie*

7. Đặc điểm vị trí: 2,9% (1/34). Ví dụ: *bottom drawer*.

8. Đặc điểm chất liệu: 2,9% (1/34). Ví dụ: *honey moon*.

9. Đặc điểm tình trạng hôn nhân: 2,9% (1/34). Ví dụ: *wedlock*.

10. Đặc điểm màu sắc: 2,9% (1/34). Ví dụ: *white wedding*

Như vậy, những dấu hiệu đặc trưng được đưa vào trong tên gọi tiếng Anh và tiếng Việt có mô hình chung là:

Yếu tố chỉ loại + đặc trưng được chọn

Qua sự phân tích trên, có thể đưa ra bảng so sánh đặc trưng định danh về cấu tạo của những từ ngữ biểu thị phong tục cưới xin trong Việt và tiếng Anh như sau:

STT	Đặc trưng định danh	Tiếng Việt		Tiếng Anh	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Quan hệ hôn nhân	18/45	40 %	9/34	26,5 %
2	Vị trí/thứ bậc	5/45	11,2 %	3/34	8,8%
3	Chất liệu	5/45	11,2 %	1/34	2,9%
4	Thời gian	4/45	8,9 %	3/34	8,8 %
5	Cấu tạo	3/45	6,7%		
6	Vai trò, chức năng	2/45	4,4 %	9/34	26,5 %
7	Hình dạng	2/45	4,4 %	2/34	5,9 %
8	Giới	2/45	4,4 %		
9	Nguồn gốc	2/45	4,4 %		
10	Mùi	1/45	2,2 %		
11	Vị trí cơ thể	1/45	2,2 %		
12	Điều kiện			4/34	11,9 %
13	Vị trí không gian			1/34	2,9%
14	Tình trạng hôn nhân			1/34	2,9%
15	Màu sắc			1/34	2,9%

3. Có thể thấy rằng cả tiếng Anh và tiếng Việt đều chọn đặc trưng quan hệ hôn nhân làm đặc trưng chính. Ngoài ra, để định danh người Việt lựa chọn nhiều đặc trưng về vị trí, thứ bậc. Điều này chứng tỏ rằng người Việt rất chú trọng tới tôn ti trật tự cũng như các mối quan hệ trong gia đình. Còn người Anh quan tâm nhiều đến đặc trưng vai trò,

chức năng. Điều này thể hiện tính thực tiễn, duy lý của người Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hoá- Thông tin, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (2000), *Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 10.

4. Nguyễn Văn Độ (2004), *Tìm hiểu mối liên hệ ngôn ngữ-văn hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

6. Hoàng Văn Hành (chủ biên), Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (2008), *Từ Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.

7. Nguyễn Quốc Hùng (2001), *Một vài đặc điểm đáng lưu ý về tư duy ngôn ngữ ở người Anh*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 8.

8. Nguyễn Thúy Khanh (1994), *Đặc điểm định danh của trường tên gọi động vật tiếng Nga trong sự đối chiếu với tiếng Việt*, Tạp chí Văn hoá dân gian, số 2.

9. Robert Lado (2003), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hoá*, Hoàng Văn Vân dịch, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

10. Nhất Thanh-Vũ Văn Khiếu (2005), *Phong tục làng xóm Việt Nam*, Nxb Phương Đông.

11. Phan Thuận Thảo (2005), *Tìm hiểu phong tục Việt Nam xưa và nay: Tục lệ cưới gả,*

tang ma của người Việt xưa, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Lí Toàn Thắng (2001), *Bản sắc văn hoá: thử nhìn từ góc độ tâm lí-ngôn ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 15.

13. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

14. Nguyễn Đức Tồn, Huỳnh Thanh Trà (1994), *Đặc điểm danh học và ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ “ Sự kết thúc cuộc đời của con người”*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3.

15. Nguyễn Đức Tồn (1994), *Đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ qua hiện tượng từ đồng nghĩa*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3.

16. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá-dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

17. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (1997), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục.